HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.904.719.407.188**	**2.744.916.696.990**
I. Tiền	**110**		**152.512.998.862**	**386.872.729.034**
1 . Tiền	111	V.1	146.512.998.862	38.547.586.584
2 . Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	348.325.142.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.316.832.448.503**	**791.898.677.526**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	1.316.832.448.503	791.898.677.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**696.963.109.841**	**638.553.669.260**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	650.685.176.706	615.668.833.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.119.750.324	8.267.006.447
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	6.034.428.121	15.494.074.474
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136		(876.245.310)	(876.245.310)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**663.645.237.587**	**841.964.732.249**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	665.024.550.132	845.720.727.283
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.379.312.545)	(3.755.995.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**74.765.612.395**	**85.626.888.921**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	14.753.856.938	12.136.777.878
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	59.010.208.260	51.558.859.075
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	1.001.547.197	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.141.084.265

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.174.894.506.949**	**992.843.772.084**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.141.548.833**	**964.365.192**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.141.548.833	964.365.192
II. Tài sản cố định	**220**		**849.738.646.490**	**670.309.285.598**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	846.960.507.479	668.948.672.704
- Nguyên giá	*222*		*2.384.140.472.170*	*2.158.075.984.876*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(1.537.179.964.691)	(1.489.127.312.172)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.778.139.011	1.360.612.894
- Nguyên giá	*228*		*15.032.778.616*	*13.892.298.402*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(12.254.639.605)	(12.531.685.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**105.983.187.984**	**182.346.405.676**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	105.983.187.984	182.346.405.676
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**169.557.790.328**	**95.798.456.916**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.157.583.582	19.969.356.982
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		147.800.206.746	75.229.099.934
VI Tài sản dài hạn khác	**270**		**48.473.333.314**	**43.425.258.702**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	47.968.612.168	41.986.918.435
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		504.721.146	1.438.340.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.079.613.914.137**	**3.737.760.469.074**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.712.305.228.115**	**2.625.461.607.307**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.365.631.022.253**	**2.332.947.578.113**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	275.530.128.861	245.074.002.574
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.638.428.473	7.545.611.552
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	2.294.134.600	91.810.496.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	86.845.284.337	26.982.919.912
5 . Phải trả người lao động	315		547.946.889.278	457.023.506.445
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	12.338.152.954	6.544.683.978
7 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.16	601.672.494	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	25.815.602.688	26.522.896.808
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.298.349.930.917	1.374.987.190.601
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		82.186.884	58.567.186
11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	108.188.610.767	96.288.815.967
II. Nợ dài hạn	**330**		**346.674.205.862**	**292.514.029.194**
1 . Phải trả dài hạn khác	338		395.655.000	395.655.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	345.891.839.106	291.731.662.438
3 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		386.711.756	386.711.756
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.367.308.686.022**	**1.112.298.861.767**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	432.023.920.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*432.023.920.000*	*360.027.080.000*
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		307.500.258.517	259.183.865.353
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		573.691.651.911	443.772.381.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*270.447.493.952*	*217.172.906.618*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*303.244.157.959*	*226.599.475.350*
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.002.125.594	44.224.804.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.079.613.914.137**	**3.737.760.469.074**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.718.111.292.618**	**1.518.198.194.446**	**4.541.552.814.029**	**4.105.262.391.317**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**121.027.783**	**42.886.927**	**207.498.917**	**112.196.636**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**1.717.990.264.835**	**1.518.155.307.519**	**4.541.345.315.112**	**4.105.150.194.681**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1.494.615.711.765**	**1.361.112.040.246**	**3.943.961.895.198**	**3.603.732.501.904**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**223.374.553.070**	**157.043.267.273**	**597.383.419.914**	**501.417.692.777**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.3**	37.345.507.645	30.915.343.522	102.166.886.845	85.823.795.019
7. Chi phí tài chính	**23**	**VI.4**	39.581.914.883	13.987.723.856	93.782.271.767	51.303.608.437
Trong đó: Lãi vay phải trả	*24*		*29.822.372.239*	*12.045.767.777*	*76.029.971.158*	*33.947.402.980*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	31.589.015.314	28.421.298.363	80.117.982.572	70.066.722.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	58.877.302.230	51.718.561.555	164.940.821.754	146.272.477.371
10. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	**27**		(352.975.007)	415.635.016	1.831.026.600	2.082.654.616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(22 - 23)+27-(25 + 26)]	**30**		**130.318.853.281**	**94.246.662.037**	**362.540.257.266**	**321.681.334.363**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	5.323.538.534	4.992.151.976	14.645.004.489	10.938.737.395
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	(369.905.109)	349.523.571	1.745.987.020	1.271.258.813
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	**40**		**5.693.443.643**	**4.642.628.405**	**12.899.017.469**	**9.667.478.582**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**136.012.296.924**	**98.889.290.442**	**375.439.274.735**	**331.348.812.945**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		24.490.208.695	16.336.638.522	63.332.441.778	60.196.630.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		(10.393.917)	1.244.185.493	933.619.121	1.630.577.886
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**111.532.482.146**	**81.308.466.427**	**311.173.213.836**	**269.521.604.887**
19.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		108.235.274.963	78.541.147.325	303.244.157.959	263.761.375.295
20.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.297.207.183	2.767.319.102	7.929.055.877	5.760.229.592
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	6.325	6.771

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	**01**		**375.439.274.735**	**331.348.812.945**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		109.794.072.022	103.244.970.247
- Các khoản dự phòng	03		(2.353.062.791)	(2.425.138.489)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.272.441.392)	7.496.954.716
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(79.389.400.415)	(29.680.194.716)
- Chi phí lãi vay	06		76.029.971.158	33.947.402.980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	**08**		**478.248.413.317**	**443.932.807.683**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.572.319.790)	(138.253.651.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		180.696.177.151	170.833.088.823
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		147.259.041.141	109.912.066.554
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.664.480.632)	1.798.362.429
- Chi phí đi vay đã trả	14		(75.547.117.462)	(33.944.648.824)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.013.372.921)	(34.425.632.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		170.000.000	191.622.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.002.281.781)	(14.049.646.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**626.574.059.023**	**505.994.368.374**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(215.249.573.661)	(66.234.091.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.131.803.716	1.104.316.741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.917.435.773.106)	(587.667.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.345.912.577.548	295.318.430.000
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		50.842.463.670	20.144.743.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(732.798.501.833)**	**(336.678.801.781)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.507.972.197.905	3.175.544.098.188
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.527.221.383.267)	(2.880.425.294.216)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.886.102.000)	(108.227.615.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(128.135.287.362)**	**186.891.188.472**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(234.359.730.172)**	**356.206.755.065**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**386.872.729.034**	**467.127.892.045**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**152.512.998.862**	**823.334.647.110**

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 30/09/2026, Tổng công ty có 9.575 nhân viên(1/1/2026: 9.757 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Do có sự thay đổi trong trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
*** Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:**		
- Tiền	38.547.586.584	59.688.670.849
- Các khoản tương đương tiền	348.325.142.450	346.631.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	791.898.677.526	780.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Phải thu ngắn hạn khác	15.494.074.474	26.159.819.384
- Tài sản ngắn hạn khác	21.141.084.265	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	75.229.099.934	75.018.000.000
Tổng cộng tài sản	**3.737.760.469.074**	**3.737.760.469.074**
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.810.496.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	26.522.896.808	118.333.392.908
Tổng nguồn vốn	**3.737.760.469.074**	**3.737.760.469.074**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần

lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

***1.4.* Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phượng tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	128.690.376	157.231.695
Tiền gửi không kỳ hạn	146.384.308.486	38.390.354.889
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*93.212.271.916*	*17.133.608.245*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*19.443.548.693*	*3.230.634.419*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*13.317.473.231*	*3.070.065.764*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*13.630.279.244*	*7.917.423.424*
- Khác	*6.780.735.402*	*7.038.623.037*
Tương đương tiền	6.000.000.000	348.325.142.450
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	*291.277.521.449*
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	*57.047.621.001*
Cộng	**152.512.998.862**	**386.872.729.034**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

*** Ngắn hạn**

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.316.246.733.503	1.316.246.733.503	-	789.555.817.526	789.555.817.526	-
- Phải Thu về cho vay	585.715.000	585.715.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	**1.316.832.448.503**	**1.316.832.448.503**	**-**	**791.898.677.526**	**791.898.677.526**	**-**

*** Dài hạn:**

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	147.800.206.746	147.800.206.746	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-
Cộng	**147.800.206.746**	**147.800.206.746**	**-**	**75.229.099.934**	**75.229.099.934**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết**	**Giá gốc**	**Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết**
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(1.542.147.067)	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	12.271.730.649	6.428.000.000	11.474.915.764
Cộng	**10.428.000.000**	**10.729.583.582**	**10.428.000.000**	**9.541.356.982**

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**	**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	231.054.000	149.770.514
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.967.628.573
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.602.198.822	1.729.966.251
Mua hàng hóa và dịch vụ	64.596.311.137	57.359.165.267
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.609.833.559	21.502.823.785

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	150.050.409.680	-	*163.007.372.409*	-
HAGGAR CLOTHING CO.	141.458.567.151	-	*114.529.023.052*	-
DESIPRO Pte. Ltd.	65.109.380.635	-	*43.711.182.893*	-
Các khách hàng khác	294.066.819.240	*(876.245.310)*	*294.421.255.295*	*(876.245.310)*
Tổng cộng	**650.685.176.706**	**(876.245.310)**	**615.668.833.649**	**(876.245.310)**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	*9.375.519*	-	-	-
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	*296.556.700*	-	*68.334.105*	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*39.304.758*	-	*91.677.125*	-
Tổng cộng	**345.236.977**	-	**160.011.230**	-

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.164.780.276	-	1.946.595.806	-
Ký cược, ký quỹ	276.336.496	-	6.641.114.756	-
Các khoản chi hộ	463.214.424	-	760.336.170	-
Phải thu khác	*3.130.096.925*	-	6.146.027.742	-
Cộng	**6.034.428.121**	**-**	**15.494.074.474**	**-**

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	1.141.548.833	-	964.365.192	-
Cộng	**1.141.548.833**	**-**	**964.365.192**	**-**

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	109.282.371.435	-
Nguyên vật liệu	208.303.029.721	-	248.041.134.030	-
Công cụ dụng cụ	1.385.967.571	-	1.052.032.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	396.791.144.456	-	387.103.449.774	(1.315.637.970)
Sản phẩm	52.544.112.868	(1.323.833.285)	40.403.055.754	(1.937.419.605)
Hàng hóa	3.981.858.893	(55.411.575)	3.052.747.439	(165.922.749)
Hàng gửi đi bán	2.018.436.623	(67.685)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	**665.024.550.132**	**(1.379.312.545)**	**845.720.727.283**	**(3.755.995.034)**

6. Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm / Chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**509.361.278.579**	**1.379.688.526.164**	**145.817.638.044**	**19.451.531.454**	**103.757.010.635**	**2.158.075.984.876**
Mua mới trong năm	6.441.648.705	14.389.398.049	7.634.035.759	4.496.626.575	1.011.305.648	33.973.014.736
Chuyển từ XDCB dở dang	6.293.380.945	209.215.112.622	38.632.177.974	16.868.488	2.095.562.461	256.253.102.490
Thanh lý	(4.955.055.116)	(45.843.512.467)	(3.232.812.696)	(1.247.502.977)	(8.882.746.676)	(64.161.629.932)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**517.141.253.113**	**1.557.449.524.368**	**188.851.039.081**	**22.717.523.540**	**97.981.132.068**	**2.384.140.472.170**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**259.948.976.516**	**1.048.363.015.462**	**77.473.875.776**	**10.824.963.048**	**92.516.481.370**	**1.489.127.312.172**
Khấu hao trong kỳ	18.444.694.891	75.855.604.404	10.479.636.228	1.476.458.011	2.809.496.766	109.065.890.300
Thanh lý	(2.901.545.926)	(45.837.237.008)	(2.248.482.587)	(1.247.502.977)	(8.778.469.283)	(61.013.237.781)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**275.492.125.481**	**1.078.381.382.858**	**85.705.029.417**	**11.053.918.082**	**86.547.508.853**	**1.537.179.964.691**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**249.412.302.063**	**331.325.510.702**	**68.343.762.268**	**8.626.568.406**	**11.240.529.265**	**668.948.672.704**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**241.649.127.632**	**479.068.141.510**	**103.146.009.664**	**11.663.605.458**	**11.433.623.215**	**846.960.507.479**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 811.407 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**13.892.298.402**
Tăng trong kỳ	2.080.000.000
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/09/2026	**15.032.778.616**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**12.531.685.508**
Tăng trong kỳ	662.473.883
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/09/2026	**12.254.639.605**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.360.612.894**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**2.778.139.011**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.352 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	-	25.060.684.723
+ Đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	48.157.601.758	318.071.921
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ2	4.519.524.064	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	48.647.230.187	14.170.647.555
+ Các công trình khác	4.658.831.975	7.003.124.665
Cộng	**105.983.187.984**	**182.346.405.676**

9. Chi phí chờ phân bổ:

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14.753.856.938	12.136.777.878
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	47.968.612.168	41.986.918.435
Cộng	**62.722.469.106**	**54.123.696.313**

10. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	*21.141.084.265*
Cộng	**-**	**21.141.084.265**

11.Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	30/09/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	*26.485.994.035*	*32.338.943.491*
Các nhà cung cấp khác	*249.044.134.826*	*212.735.059.083*
	275.530.128.861	**245.074.002.574**

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/09/2026	01/01/2026
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	*5.401.456.043*	*2.645.429.145*
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	*5.917.104.261*	*3.699.937.213*
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	*249.538.320*	*11.278.019*
Tổng cộng	**11.568.098.624**	**6.356.644.377**

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	*2.294.134.600*	*91.810.496.100*
Cộng	**2.294.134.600**	**91.810.496.100**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	1.001.547.197	(790.167.703)	-	1.001.547.197
Cộng	**790.167.703**	**-**	**1.001.547.197**	**(790.167.703)**	**-**	**1.001.547.197**

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2026
Thuế GTGT bán hàng nội địa	5.630.319.377	108.887.387.218	(39.156.946.852)	(43.916.589.252)	-	31.444.170.491
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.075.877.831	(22.075.877.831)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	2.102.346.219	(2.026.768.828)	-	-	91.248.739
Thuế thu nhập DN	18.690.662.968	63.332.441.778	(28.013.372.921)	-	-	54.009.731.825
Thuế thu nhập cá nhân	2.646.266.219	7.189.537.548	(8.883.781.637)	(790.167.703)	-	161.854.427
Các loại thuế khác	-	8.822.598.707	(7.684.319.852)	-	-	1.138.278.855
Cộng	**26.982.919.912**	**212.410.189.301**	**(107.841.067.921)**	**(44.706.756.955)**	**-**	**86.845.284.337**

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	51.558.859.075	190.513.031.405	(139.129.468.013)	(43.916.589.252)	(15.624.955)	59.010.208.260
Cộng	**51.558.859.075**	**190.513.031.405**	**(139.129.468.013)**	**(43.916.589.252)**	**(15.624.955)**	**59.010.208.260**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thêu , in	*1.488.532.985*	*333.162.519*
Chi phí lãi vay	*1.369.033.587*	*886.179.891*
Chi phí thuê đất	*3.038.828.466*	-
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	*3.656.534.388*	*2.209.659.356*
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	*2.785.223.528*	*3.115.682.212*
Cộng	**12.338.152.954**	**6.544.683.978**

15. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	*22.119.066.515*	*22.617.699.432*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*527.540.000*	*567.540.000*
Các khoản chi hộ	*739.661.824*	*317.450.813*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*2.429.334.349*	*3.020.206.563*
Cộng	**25.815.602.688**	**26.522.896.808**

16. Doanh thu chưa thực hiện:

*** Ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	*455.481.816*	-
- Khác	*146.190.678*	*108.886.990*
Cộng	**601.672.494**	**108.886.990**

17.Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	46.176.115.861	126.308.054.847	100.539.755.916	20.407.816.930
+ Ngân hàng 2	-	362.354.404.425	634.010.033.514	271.655.629.089
+ Ngân hàng 3	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 4	681.262.481.999	2.009.209.490.815	2.101.846.948.031	773.899.939.215
+ Ngân hàng 5	273.683.441.662	456.457.900.743	345.010.771.644	162.236.312.563
+ Ngân hàng 6	31.985.179.919	31.985.179.919	-	-
+ Ngân hàng 7	142.011.047.743	142.011.047.743	17.696.531.571	17.696.531.571
+ Ngân hàng 8	-	49.862.456.407	99.861.662.565	49.999.206.158
+ Ngân hàng 9	107.676.372.174	213.081.763.784	155.601.584.347	50.196.192.737
+ Ngân hàng 10	-	59.493.055.879	59.493.055.879	-
Cộng	**1.282.794.639.358**	**3.450.763.354.562**	**3.535.430.379.503**	**1.367.461.664.299**

b, Vay dài hạn:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	199.715.531.761	12.367.057.355	19.521.177.612	206.869.652.018
+ Ngân hàng 1	146.176.307.345	69.088.827.936	7.774.531.011	84.862.010.420
Cộng	**345.891.839.106**	**81.455.885.291**	**27.295.708.623**	**291.731.662.438**

c, Vay từ các bên liên quan:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	199.715.531.761	12.367.057.355	19.521.177.612	206.869.652.018
Cộng	**199.715.531.761**	**12.367.057.355**	**19.521.177.612**	**206.869.652.018**

d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.780.760.548	4.490.734.107	4.235.499.861	7.525.526.302
+ Ngân hàng 1	7.774.531.011	7.774.531.011	-	-
Cộng	**15.555.291.559**	**12.265.265.118**	**4.235.499.861**	**7.525.526.302**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18.Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a , Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**360.027.080.000**	**216.569.826.120**	**302.002.876.633**	**5.090.730.000**	**40.273.626.786**	**923.964.139.539**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	316.606.245.350	-	5.840.599.656	**322.446.845.006**
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	-	(1.716.659.000)	**(91.723.429.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(42.215.930.782)	-	(172.762.996)	**(42.388.693.778)**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**360.027.080.000**	**259.183.865.353**	**443.772.381.968**	**5.090.730.000**	**44.224.804.446**	**1.112.298.861.767**
- Tăng vốn trong năm	71.996.840.000	-	(71.996.840.000)	-	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	48.316.393.164	(48.316.393.164)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	303.244.157.959	-	7.929.055.877	**311.173.213.836**
- Cổ tức	-	-	(18.001.354.000)	-	(2.429.959.000)	**(20.431.313.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(35.010.300.852)	-	(721.775.729)	**(35.732.076.581)**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**432.023.920.000**	**307.500.258.517**	**573.691.651.911**	**5.090.730.000**	**49.002.125.594**	**1.367.308.686.022**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	267.290.460.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	164.733.460.000	137.285.030.000
Cộng	**432.023.920.000**	**360.027.080.000**

c, Cổ phiếu:

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	43.202.392	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2026	**96.288.815.967**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	35.732.076.581
Tăng khác trong kỳ	170.000.000
Sử dụng trong kỳ	(24.002.281.781)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**108.188.610.767**

20.Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	5.073.851,30	131.864.281.822	1.851.296,74	48.277.441.376

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	4.501.130.759.290	4.063.378.925.951
+ Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	40.422.054.739	41.883.465.366
Cộng	**4.541.552.814.029**	**4.105.262.391.317**

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chiết khấu thương mại	15.835.801	-
Hàng bán bị trả lại	191.663.116	112.196.636
Cộng	**207.498.917**	**112.196.636**

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may	3.916.724.000.187	3.573.962.472.148
Giá vốn dịch vụ khác	29.614.577.500	31.717.452.059
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.376.682.489)	(1.947.422.303)
Cộng	**3.943.961.895.198**	**3.603.732.501.904**

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	76.676.724.977	26.501.925.359
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.024.353.338	59.127.253.721
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.272.441.392	-
Lợi nhuận được chia	192.000.000	192.000.000
Cộng	**102.166.886.845**	**85.823.795.019**

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi tiền vay	76.029.971.158	33.947.402.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	17.635.643.749	10.164.227.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.496.954.716
Chiết khấu thanh toán phải trả	116.656.860	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(505.678.651)
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
Cộng	**93.782.271.767**	**51.303.608.437**

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	9.058.553.911	8.343.618.713
Chi phí vật liệu, bao bì	437.866.798	568.562.049
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.736.481.362	2.519.008.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.244.535	327.682.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.295.947.648	46.886.214.726
Chi phí bằng tiền khác	11.557.888.318	11.421.636.442
Cộng	**80.117.982.572**	**70.066.722.241**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	87.549.208.185	75.923.169.296
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.176.882.323	2.195.356.733
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.460.340.803	9.473.044.131
Thuế, phí và lệ phí	11.066.993.169	6.176.112.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.413.756.441	25.251.440.745
Chi phí bằng tiền khác	27.273.640.833	27.253.353.716
Cộng	**164.940.821.754**	**146.272.477.371**

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	689.648.838	1.104.316.741
Tiền phạt thu được	2.770.694.799	1.469.928.553
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng	10.511.328.215	7.042.341.143
Các khoản thu khác	673.332.637	1.322.150.958
Cộng	**14.645.004.489**	**10.938.737.395**

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Các khoản chi khác	1.745.987.020	1.271.258.813
Cộng	**1.745.987.020**	**1.271.258.813**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.227.945.641.994	1.972.367.994.950
Chi phí nhân công	1.317.657.840.385	1.236.641.009.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.794.072.022	103.244.970.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.316.558.519	424.877.690.927
Cộng	**4.134.714.112.920**	**3.737.131.665.645**

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác .

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Bộ phận theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.552.913.020	1.363.759.814	900.428.264	820.593.903	322.213.983	318.709.234	603.559.621	464.825.078	8.129.392	11.707.971	366.570.940	301.240.689	787.530.093	824.313.506	4.541.345.315	4.105.150.195
Kết quả kinh doanh của bộ phận	120.464.480	94.102.959	106.441.154	93.643.430	24.385.292	22.922.922	54.052.080	36.578.166	54.916	751.329	203.482.836	178.878.021	88.502.662	74.540.864	597.383.420	501.417.693
Thu nhập không phân bổ															103.997.913	87.906.450
Chi phí không phân bổ															338.841.076	267.642.808
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															362.540.257	321.681.334
Thu nhập khác															14.645.004	10.938.737
Chi phí khác															1.745.987	1.271.259
Thuế TNDN															64.266.061	61.827.208
Lợi nhuận thuần sau thuế															311.173.214	269.521.605

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc
* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025	9T2026	9T2025
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.746.887.263	3.365.936.742	794.458.052	739.213.453	-	-	4.541.345.315	4.105.150.195
Doanh thu giữa các bộ phận	115.921.423	113.364.814	-	31.973.848	(115.921.423)	(145.338.662)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	3.862.808.686	3.479.301.556	794.458.052	771.187.301	(115.921.423)	(145.338.662)	4.541.345.315	4.105.150.195
Kết quả kinh doanh của bộ phận	515.360.338	439.533.073	82.023.082	61.884.620	-	-	597.383.420	501.417.693
Doanh thu tài chính							102.166.887	85.823.795
Chi phí tài chính							93.782.272	51.303.608
Phần lãi trong công ty liên kết							1.831.027	2.082.654
Chi phí không phân bổ							245.058.804	216.339.199
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							12.899.017	9.667.478
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							375.439.275	331.348.813
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							63.332.442	60.196.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							933.619	1.630.578
Lợi nhuận thuần sau thuế							311.173.214	269.521.605

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.729.593.376	1.761.235.241	650.600.824	624.661.913	2.380.194.200	2.385.897.154
Tài sản không phân bổ					1.699.419.714	1.351.863.315
Tổng tài sản					4.079.613.914	3.737.760.469
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	1.950.905.276	1.860.313.761	295.093.208	399.079.821	2.245.998.484	2.259.393.582
Các khoản nợ không phân bổ					466.306.744	366.068.025
Tổng nợ phải trả					2.712.305.228	2.625.461.607

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
Chi tiêu vốn					215.249.574	245.106.963
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					109.131.598	136.776.015
Khấu hao tài sản cố định vô hình					662.474	835.961

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*